



CÔNG TY CP
KIM LOẠI MÀU
NGHỆ TĨNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2020

Nghệ An, tháng 02 năm 2021

**CÔNG TY CP KIM LOẠI MÀU
NGHỆ TỈNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22../BC-KLM

Nghệ An, ngày 06 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO Thường niên năm 2020

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2900324603
- Vốn điều lệ: 38.850.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 40.429.273.437 đồng
- Địa chỉ: Khối Hợp Xuân, thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An.
- Số điện thoại: 02383 883 138
- Số fax/Fax:
- Website: congtykimloaimaunghetinh.com
- Mã cổ phiếu: KLM
- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp thiếc Nghệ Tĩnh được thành lập ngày 23/4/1980. Theo Quyết định số 336/QĐ/TCNĐT ngày 29/5/1993 của Bộ Công nghiệp, Xí nghiệp Liên hợp thiếc Nghệ Tĩnh được thành lập lại và đổi tên thành Công ty Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về việc tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà Nước và Quyết định số 183/2001/QĐ-TTg ngày 20/11/2001 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX, Công ty từng bước sắp xếp lại và đổi mới. Ngày 28/7/2004 Bộ trưởng bộ Công nghiệp ra Quyết định số 65/2004/QĐ-BCN chuyển Công ty thành Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Kim loại màu Nghệ Tĩnh trực thuộc Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam.

Ngày 26/5/2008, Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp than – Khoáng sản Việt nam ra Quyết định số 1205/QĐ-HĐQT phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty thành Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối. Ngày 23/8/2008 các cổ đông của Công ty đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông để chính thức thành lập Công ty Cổ phần.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 Tổng công ty Khoáng sản – TKV chính thức thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh; Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh chính thức trở thành Công ty cổ phần do tư nhân nắm giữ 100% vốn điều lệ và đã tiến hành Đại hội đồng cổ đông bầu lại Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, sắp xếp lại bộ máy quản lý điều hành.

- Các sự kiện khác:

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh:
- + Khai thác chế biếт thiếт thòi đạt tiêu chuẩn loại 1.
- + Kinh doanh dịch vụ xăng dầu.

- Địa bàn kinh doanh:
- + Huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị (nêu rõ mô hình theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp):

a) Đại hội đồng cổ đông: Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. ĐHĐCĐ là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

b) Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty giữa hai kỳ đại hội, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát Ban Giám đốc và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hiện tại HĐQT Công ty Kim loại màu Nghệ Tĩnh có 4 thành viên.

c) Ban Giám đốc của Công ty gồm có 01 Giám đốc và 01 Phó Giám đốc. Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao; Phó Giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Giám đốc uỷ quyền và phân công theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước và Điều lệ của Công ty.

d) Ban kiểm soát là cơ quan do ĐHĐCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc. Hiện tại, Ban kiểm soát của Công ty gồm 02 thành viên.

Tham mưu, giúp việc Hội đồng quản trị, lãnh đạo Công ty công tác quản lý văn phòng, hành chính quản trị, văn hóa thể thao, quan hệ với tổ chức và cá nhân trong và ngoài Công ty đảm bảo theo đúng điều lệ, quy chế, quy định của Công ty và quy định của Pháp luật; Công tác tổ chức, quy hoạch cán bộ và đào tạo; công tác thi đua khen thưởng; quản lý lao động tiền lương và chính sách xã hội đối với người lao động trong toàn Công ty; tổ chức thực hiện công tác thanh kiểm tra, giải quyết đơn thư khiếu tố, công tác bảo vệ tự vệ; công tác quân sự và an ninh trật tự nội bộ; công tác tiếp cận thị trường, tiêu thụ sản phẩm, cung ứng và quản lý vật tư, phụ tùng, thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Mua, bán sản phẩm, lao vụ và dịch vụ thuộc ngành nghề kinh doanh của Công ty; Tham mưu giúp việc HĐQT, Ban Giám đốc trong lĩnh vực quản lý hệ thống tài chính, kế toán, thống kê trong toàn Công ty.

g) Bộ phận Kỹ thuật:

Tham mưu, giúp việc HĐQT, Ban Giám đốc về công tác xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kỹ thuật; công tác quản lý kỹ thuật khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, xây dựng, quản lý mỏ, tài nguyên, thăm dò khoáng sản phát triển tài nguyên; hồ sơ xin cấp mỏ, thuê đất, đền bù đất đai giải phóng mặt bằng; quản lý khoa học kỹ thuật, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất. Quản lý chất lượng hàng hoá; công tác quản lý kỹ thuật, máy móc thiết bị, cơ điện, đầu tư đổi mới thiết bị, mua sắm phụ tùng, vật tư cơ điện phục vụ sản xuất kinh doanh trong Công ty; công tác an toàn Bảo hộ lao động, phòng chống cháy nổ và môi trường.

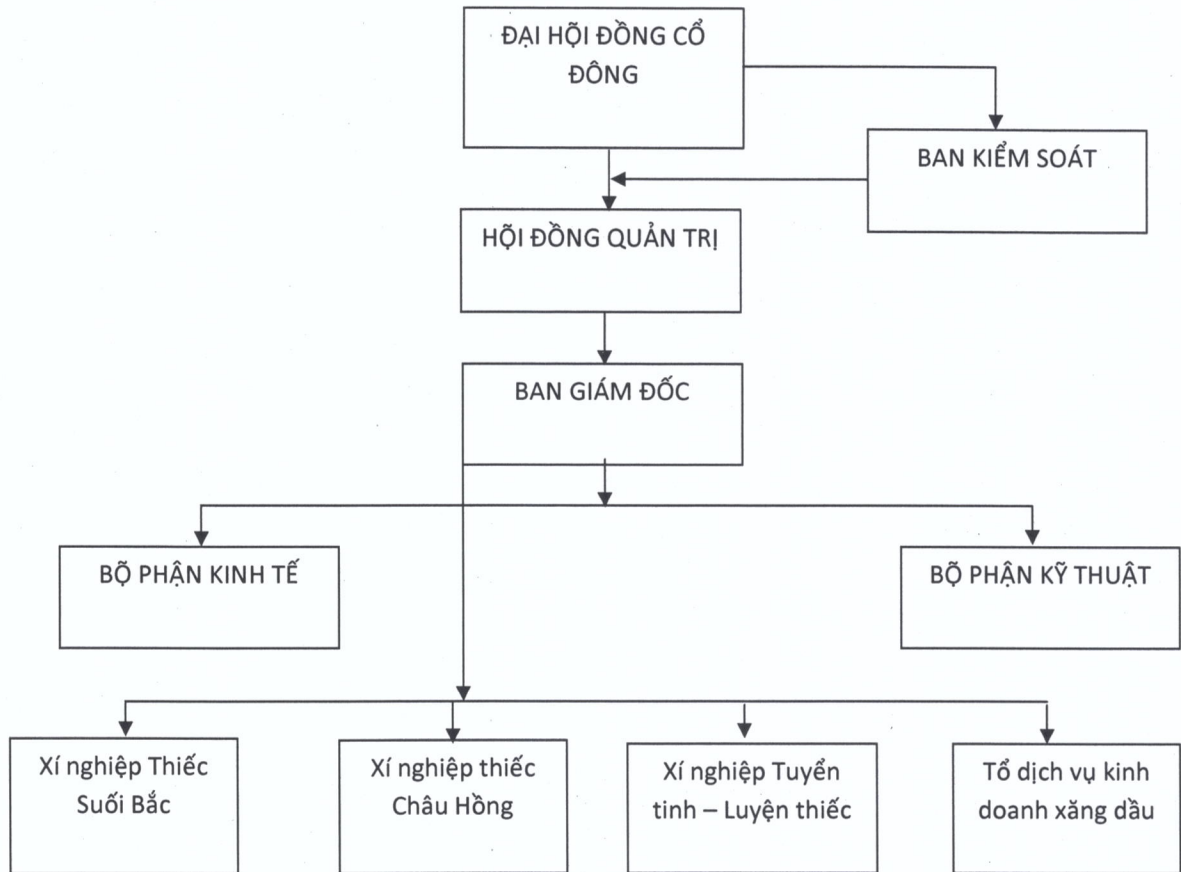
Xí nghiệp thiếт Suối Bắc: Chức năng chính là Khai thác và tuyển quặng thiếт gốc.

Xí nghiệp thiếт Châu Hồng: Chức năng chính là khai thác và tuyển quặng thiếт sa khoáng.

Xí nghiệp Tuyển tinh – Luyện thiếc: Chức năng chính là Tuyển quặng thiếc và chế biến quặng thiếc thành thiếc thỏi thành phẩm 99,75% Sn và 99,95% Sn.

Tổ dịch vụ và kinh doanh xăng dầu: Chức năng chính là Kinh doanh xăng, dầu và dầu mỡ phụ.

Cơ cấu bộ máy quản lý.



4. Định hướng phát triển.

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

+ Năm 2021 đạt các chỉ tiêu chủ yếu:

++ Thiếc thỏi 99,95%: 100 tấn.

++ Kinh doanh xăng dầu: 2 triệu lít.

++ Doanh thu: 68 tỷ.

++ Nộp ngân sách: 7 tỷ.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

Mở rộng khai thác chế biến thiếc thỏi.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

+ *Cải tạo lại hệ thống xử lý thải sau tuyển thô, tuyển tinh nhằm đảm bảo môi trường.*

Cải tạo nâng cấp công nghệ Luyện thiếc và điện phân thiếc.

II. Tình hình hoạt động trong năm.

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Sản lượng thiếc tiêu thụ: 40,09 tấn / 50 tấn đạt 80,18 % KH năm; đạt 41,67 % so với năm 2019

- Kinh doanh xăng dầu: 2.005.151 lít/ 2.000.000 lít đạt 100,2 % KH năm; đạt 71,5 % so với năm 2019

- Tổng Doanh thu : 44.324,61 tr đồng/47.751 triệu đồng đạt 92,8% KH năm; đạt 50,2 % so với năm 2019

- Lợi nhuận trước thuế : 63,89 triệu đồng / 110 tr.đồng KH năm; đạt 58,08%

- Nộp ngân sách : 2.250,73 /6.012,0 triệu đồng đạt 37,43 % KH năm; đạt , 36,61% so với năm 2019

- Thu nhập bình quân : 6,11 triệu đồng/5,12 triệu đồng/người/tháng đạt 119 % KH năm; đạt 148 % so với năm 2019

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban Điều hành:

| TT | Họ tên | Chức vụ | Số lượng cổ phần năm giữ (cp) | Tỷ lệ (%) |
|-----|--------------------------|----------------|-------------------------------|-----------|
| I | Hội đồng quản trị | | | |
| 1 | Ngô Quốc Trung | Chủ tịch | | |
| 3 | Nguyễn Ngọc Nam | UV | 7.400 | 0,19% |
| 4 | Bùi Văn Tiến | UV | 126.725 | 3,26% |
| 5 | Phạm Hồng Thịnh | UV | 109.928 | 2,83% |
| 6 | Nguyễn Văn Phục | UV | | |
| II | Ban kiểm soát | Trưởng ban KS | | |
| 1 | Nguyễn Hữu Cường | UV BKS | | |
| 2 | Đình Hữu Hạnh | UV BKS | 2.200 | 0,056% |
| 3 | Nguyễn Thị Vân Anh | | | |
| III | Ban giám đốc | | | |
| 1 | Nguyễn Ngọc Nam | Giám đốc | 7.400 | 0,19% |
| 2 | Trần Văn Chiến | P.Giám đốc | | |
| 3 | Nguyễn Thị Thìn | Kế toán trưởng | 5.000 | 0,13% |

b. Những thay đổi nhân sự ban điều hành trong năm:

Đại hội đồng cổ đông năm 2020 đã thay đổi:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Ghi chú |
|----|-------------------|---------------|------------|
| I | Miễn nhiệm | | |
| 1 | Ngô Quốc Trung | Chủ tịch HĐQT | 12/06/2020 |
| 2 | Nguyễn Ngọc Nam | UV HĐQT | 12/06/2020 |
| 3 | Nguyễn Văn Phục | UV HĐQT | 12/06/2020 |
| 4 | Nguyễn Hữu Cường | TB Ban Ksốt | 12/06/2020 |

| | | | |
|-----------|--------------------|----------------|------------|
| 5 | Đình Hữu Hạnh | UV BKS | 12/06/2020 |
| 6 | Nguyễn Thị Vân Anh | UV BKS | 12/06/2020 |
| 7 | Nguyễn Thị Thìn | Kế toán trưởng | Nghỉ hưu |
| II | Bổ nhiệm | | |
| 1 | Phạm Hồng Thịnh | Chủ tịch HĐQT | 12/06/2020 |
| 2 | Vũ Sơn Hải | UV HĐQT | 12/06/2020 |
| 3 | Phạm Hữu Bắc | UV HĐQT | 12/06/2020 |
| 4 | Phạm Thị Hoa | TB KS | 12/06/2020 |
| 5 | Võ Thị Dung | UV BKS | 12/06/2020 |
| 6 | Đình Hữu Hạnh | Kế toán trưởng | 15/07/2020 |

c. Số lượng cán bộ công nhân viên:

- Số lao động đầu năm : 71 người ; trong đó lao động nữ: 21
- Số tăng trong năm: 0
- Số giảm trong năm: 19 người; trong đó lao động nữ: 6 người
- Số lao động cuối năm: 52 người; trong đó : nữ: 15 người

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

- Các khoản đầu tư lớn : Không
- Các công ty con, công ty liên kết: Không

4. Tình hình tài chính.

a) Tình hình tài chính:

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 | Tỷ lệ % tăng/giảm |
|----|-----------------------------------|----------------|-----------------|----------------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 53.263.694.407 | 18.407.156.051 | (65,44) |
| 2 | Doanh thu thuần | 86.595.389.182 | 44.324.616.232 | (48,81) |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (52.617.603) | (1.830.996.766) | (3.379,82) |
| 4 | Lợi nhuận khác | 72.182.603 | 1.894.895.766 | 2.525,14 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 19.565.000 | 63.899.000 | 226,60 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 15.369.261 | 252.271 | 98,36 |

Nguồn : Báo cáo tài chính năm 2020

Đánh giá tình hình tài chính của Công ty như sau:

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2019 | Năm 2020 |
|----------|--|-------------|----------|----------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| | Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSNH/NNH) | Lần | 3,29 | 1,12 |
| | Hệ số thanh toán nhanh (Tiền/NNH) | Lần | 2,47 | 0,11 |
| 2 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| | Hệ số nợ/Tổng tài sản | % | 0,34 | 0,32 |
| | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 0,52 | 0,47 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| | Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 4,18 | 4,57 |

| | | | | |
|----------|---|------|---------|-----------|
| | Vòng quay tổng tài sản | Vòng | 1,41 | 0,73 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 0,0002% | 0,0000057 |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 0,0004% | 0,0000062 |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 0,0003% | 0,0000042 |
| | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 0,0002% | 0,001442 |

Nguồn : Báo cáo tài chính năm 2020

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu công ty cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh: KLM;
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đ/cp;
- Tổng số cổ phần: 3.885.000 cp;
- Trong đó: Cổ phần do nhà nước chi phối : 0 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

| STT | Thành phần | Số lượng cổ đông | Số cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|-----|--------------------|------------------|------------|-----------|
| | Cổ đông trong nước | | | |
| 1 | Tổ chức | 04 | 1.384.160 | 35,62% |
| 2 | Cá nhân | 97 | 2.500.840 | 64,38% |
| | Tổng cộng: | 101 | 3.885.000 | 100% |

* Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không;

* Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không;

* Các chứng khoán khác: Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2020, Công ty chưa được cấp phép hoạt động trở lại, các mỏ khai thác khoáng sản vẫn phải ngừng sản xuất. Nguồn nguyên liệu chế biến sản phẩm hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường, giá nguyên liệu cao hơn rất nhiều so với cân đối của Công ty do đó nguồn nguyên liệu mua vào không đáng kể, các xưởng hoạt động gián đoạn, người lao động thiếu việc làm, vào đầu quý 4 Công ty mới ký được hợp đồng gia công quặng. Ảnh hưởng cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung giá khoáng sản giảm sâu từ năm 2019 cho đến đầu quý 3/2020 mới bắt đầu tăng dần; Bên cạnh đó dịch Covid-19 làm ngưng trệ các hoạt động của xã hội và làm ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động của các doanh nghiệp.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | | Năm 2020 | |
|------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| Tài sản ngắn hạn | 53.263.694.407 | 86,75% | 18.407.156.051 | 30,89% |
| Tài sản dài hạn | 8.130.434.952 | 14,25% | 41.167.029.236 | 69,11% |

| | | | | |
|-------------------|----------------|------|----------------|------|
| Tổng cộng tài sản | 61.394.129.359 | 100% | 59.574.185.287 | 100% |
|-------------------|----------------|------|----------------|------|

Nguồn : Báo cáo tài chính năm 2020

2.2. Tình hình nợ phải trả:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Năm 2019 | | Năm 2020 | |
|-------------|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| Nợ ngắn hạn | 16.203.255.472 | 77,34% | 16.416.686.695 | 85,75% |
| Nợ dài hạn | 4.746.483.460 | 22,66% | 2.728.225.155 | 14,25% |
| Tổng nợ | 20.949.738.932 | 100% | 19.144.911.850 | 100% |

Nguồn : Báo cáo tài chính năm 2020

Tình hình nợ ngắn hạn năm 2020 đã sụt giảm đáng kể so với năm 2019 chủ yếu là do trả tiền thế chấp sử dụng điện, giảm trích trước tiền ký quỹ mỏ bản cò.

3. Kế hoạch SXKD năm 2021

3.1. Các chỉ tiêu kế hoạch trong năm 2021

- Sản lượng thiếc thô sản xuất và tiêu thụ: 100 tấn (108 tấn SnKL).
- Kinh doanh xăng dầu: 2.000.000 lít.
- Doanh thu: 67.854 tr.đ (Trong đó: Thiếc: 42.661,0 tr.đ; xăng dầu: 24.007,0 tr.đ; doanh thu khác: 1.186 tr.đ).
- Lợi nhuận: 364,0 tr.đ.
- Tiền lương bình quân: 6,44 tr.đ/ng/tháng.
- Đầu tư xây dựng cơ bản: 7.200,0 tr.đ.

3.2. Các giải pháp chính:

- Tiếp tục thực hiện việc tổ chức bộ máy Công ty, sắp xếp lực lượng lao động phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh hiện nay đảm bảo tinh gọn, hiệu quả. Hoàn thiện và bổ sung các quy chế, quy định tất cả các mặt quản lý của Công ty để có cơ chế quản lý đồng bộ, nhất quán từ Công ty đến các đơn vị thành viên.

- Thực hiện nhất quán nguyên tắc nghiệm thu tiền lương hàng tháng theo doanh thu trừ chi phí và là tiêu chí quan trọng, hàng đầu để đánh giá hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cán bộ quản lý của từng đơn vị.

- Tập trung đẩy mạnh sản lượng tự sản xuất; tăng cường mối quan hệ để thúc đẩy sản lượng nhập, gia công từ các khách hàng. Chủ động trong phương thức tiêu thụ thiếc để có cách thức tiêu thụ hợp lý, mang lại hiệu quả nhất cho Công ty.

- Tích cực tiếp cận với các cơ quan, ban ngành; Đôn đốc tư vấn thực hiện và sớm hoàn thiện phương án chứa thải trình Bộ tài nguyên môi trường phê duyệt và tổ chức thi công bãi chứa thải để xí nghiệp thiếc Suối Bắc có thể sản xuất trở lại trong thời gian sớm nhất.

- Cân đối hiệu quả chung của Công ty, có giải pháp hợp lý để khi cần có thể tăng sản lượng quảng huy động theo giá thị trường. Tích cực và chủ động hợp tác với khách hàng để nhận quảng thiếc và thiếc gia công để tăng thời gian hoạt động cho lò luyện và điện phân, có việc làm cho người lao động.

IV. Đánh giá của HĐQT về hoạt động trong năm 2020 và định hướng năm 2021

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị:

- Chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; kỷ luật điều hành của HĐQT công ty; điều hành các hoạt động của Công ty tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty, nghị quyết của HĐQT trong đó đã có nhiều giải pháp tích cực trong công tác chỉ đạo điều hành SXKD của Công ty đạt hiệu quả.

- Chủ động và tích cực trong việc tiếp cận với các cơ quan Nhà nước, đơn vị tư vấn trong việc giải quyết thủ tục đề phê duyệt ĐTM, CPM của mỏ thiếc gốc Suối Bắc.

- Đã chủ động đề xuất các giải pháp tiêu thụ thiếc hiệu quả hơn, góp phần không nhỏ vào hiệu quả chung và duy trì SX ổn định.

- Chủ động, giải quyết kịp thời tài chính đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Định hướng của HĐQT năm 2021:

Năm 2021 tình hình hoạt động SXKD của Công ty còn gặp rất nhiều khó khăn, do: Mỏ thiếc Suối Bắc đang trong thời gian chờ phê duyệt lại thiết kế cơ sở, lập lại ĐTM và CPM; Công tác thu gom quặng thiếc gặp nhiều khó khăn do giá thị trường cao hơn giá Công ty có thể thu mua được; sản lượng bán hàng trong kinh doanh xăng dầu thấp, hiệu quả không cao. Các chính sách của Nhà nước về lĩnh vực khai thác khoáng sản ngày càng chặt chẽ, giá cả một số nguyên liệu, vật tư tăng hơn so với năm trước, địa hình khai thác, công nghệ sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả SXKD của Công ty. Trước những khó khăn, trở ngại như vậy. Để đạt được mục tiêu về SXKD trong năm 2021, HĐQT định hướng hoạt động chủ yếu như sau:

1. Tái cơ cấu lại tổ chức bộ máy: Tiếp tục rà soát sắp xếp lại công việc từ các phòng ban đến các đơn vị thành viên nhằm phát huy năng lực, hiệu quả trong công việc.

2. Tiếp tục đẩy mạnh đề sớm hoàn thiện thủ tục điều chỉnh thiết kế cơ sở, lập lại ĐTM, CPM mỏ thiếc Suối Bắc đồng thời triển khai thực hiện công tác chuẩn bị cho khai thác tại mỏ.

3. Tăng cường áp dụng cải tiến kỹ thuật vào sản xuất. Có giải pháp hợp lý trong tổ chức và điều hành để tăng năng suất, thực thu, giảm giá thành sản xuất.

4. Tập trung chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc của Công ty thực hiện kế hoạch SXKD theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua và Nghị quyết của HĐQT.

5. Cùng Ban điều hành rà soát và hoàn thiện hệ thống quản lý Công ty gồm: xây dựng các quy chế và quy định mới phù hợp với tình hình hiện nay của Công ty.

6. Nghiên cứu xây dựng chiến lược phát triển dài hạn của Công ty phù hợp với tình hình mới.

V. Quản trị Công ty

1. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ % | Lý do không tham dự họp |
|-----|---------------------|----------|---------------------|---------|-------------------------|
| 1 | Ông Phạm Hồng Thịnh | Chủ tịch | 13/13 | 100 | |
| 2 | Ông Vũ Sơn Hải | Ủy viên | 13/13 | 100 | |
| 3 | Bùi Văn Tiến | Ủy viên | 13/13 | 100 | |
| 4 | Phạm Hữu Bắc | Ủy viên | 11/13 | 76,9 | Việc riêng |

Các phiên họp thường kỳ của Hội đồng quản trị đều có sự tham dự của đại diện Ban Kiểm soát Công ty và có thư ký Hội đồng quản trị ghi lại Biên bản chi tiết nội dung họp và có Nghị quyết các cuộc họp. Cụ thể trong năm 2020, Hội đồng quản trị đã ban hành 07 Nghị quyết, 06 Quyết định và 06 biên bản của Hội đồng quản trị, cụ thể như bảng dưới đây:

| TT | Số nghị quyết, Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung thông nhất |
|----|---------------------------|---------------|---|
| 1 | NQ Số: 41/NQ-HĐQT | 29/04/ 2020 | <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai một số nội dung chuẩn bị trình Đại hội đồng cổ đông năm 2020. - Báo cáo KQhoạt động SXKD năm 2019, KH SX năm 2020. - Báo cáo của HĐQT. - Báo cáo của BKS. - Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019. - Lựa chọn đơn vị kiểm toán tài chính năm 2020. - Báo cáo thù lao HĐQT, BKS năm 2019 và dự kiến năm 2020. - Bầu HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2020 - 2025. - Các nội dung khác. |
| 2 | NQ Số: 42/NQ-HĐQT | 11 / 05/ 2020 | <p>Miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT, BKS Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ông Ngô Quốc Trung Miễn nhiệm CV Chủ tịch HĐQT và các ông: Nguyễn Ngọc Nam, ông Nguyễn Văn Phục miễn nhiệm chức vụ TV HĐQT; ông Nguyễn Hữu Cường, bà Nguyễn thị Vân Anh miễn nhiệm chức vụ TB KS và TV BKS. |
| 3 | BB Số:50 /BB-HĐQT | 12 / 06/2020 | Biên bản họp HĐQT bầu cử chủ tịch Hội đồng Quản trị công ty đã bầu ông Phạm Hồng Thịnh giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT công ty nhiệm kỳ 2018 - 2022 với tổng số phiếu bầu 4/4 đạt 100%. |
| 4 | BB Số:51 /BB-HĐQT | 12 / 06/2020 | <p>BB Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020: Nội dung thông qua gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo KQhoạt động SXKD năm 2019, KH SX năm 2020. - Báo cáo của HĐQT về kết quả hoạt động năm 2019, định hướng hoạt động năm 2020. - Báo cáo của BKS năm 2019. - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019. - Tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán tài chính năm 2020. - Thông qua tờ trình thù lao HĐQT, BKS năm 2019 và dự kiến năm 2020. - Thông qua tờ trình đề nghị SD nguồn tiền hiện có của Công ty để thực hiện đầu tư. - Thông qua đề nghị thành lập Công ty con trực thuộc Công ty. |

| | | | |
|----|-----------------------|---------------|--|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Tờ trình miễn nhiệm TV HĐQT và TV BKS nhiệm kỳ 2018 - 2022. - Bầu BS 2 thành viên HĐQT, 2 thành viên BKS. |
| 5 | NQ Số: 52 /NQ-HĐQT | 12 /06/2020 | <p>Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 , Nghị quyết gồm 6 điều.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều 1 thông qua báo cáo; - Điều 2 Thông qua các tờ trình đại hội; - Điều 3 Thông qua kết quả bầu bổ sung TV HĐQT, TV BKS; - Điều 4: Thông qua kết quả bầu giữ chức Chủ tịch HĐQT, trưởng ban kiểm soát nhiệm kỳ 2018-2022; - Điều 5: Đại hội đồng cổ đông nhất trí HĐQT, BKS thực hiện các nội dung trong nghị quyết này. - Điều 6: Hiệu lực thi hành Nghị quyết từ ngày 12/06/2020. |
| 6 | NQ Số: 53 /NQ-HĐQT | 15 / 06/ 2020 | Nghị quyết Thông qua chủ trương cải tạo và sửa chữa lớn thiết bị phục vụ công tác sản xuất tại XN thiếc Suối Bắc và XN Tuyển tinh Luyện thiếc, giao Giám đốc công ty triển khai thực hiện. |
| 7 | BB Số: 53/BB- HĐQT | 06/ 07/ 2020 | <p>Nội dung cuộc họp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét thông qua bổ nhiệm ông Vũ Sơn Hải phụ trách các vấn đề KHKT đối với Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh. - Chức năng nhiệm vụ của ông Vũ Sơn Hải: + Lập phương án sản xuất trình HĐQT công ty. + Thuê hoặc tuyển dụng các CB kỹ thuật có chuyên môn phù hợp với công việc. + Chỉ đạo trực tiếp về mặt kỹ thuật tới các cơ sở bộ phận. + Cùng Giám đốc lập phương án SX cho các đơn vị. + Cùng giám đốc quyết định việc mua bán SC có giá trị dưới 50 triệu đồng. |
| 8 | QĐ Số: 54 /QĐ-HĐQT | 06 /07/ 2020 | Nghị quyết HĐQT bổ nhiệm ông Vũ Sơn Hải TV HĐQT phụ trách các vấn đề về KHKT đối với Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh. |
| 9 | BB số 55/BB- HĐQT | 14/07/2020 | BB họp HĐQT về việc miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Thìn và bổ nhiệm ông Đinh Hữu Hạnh giữ chức vụ Kế toán trưởng kể từ ngày 15/07/2020. kết quả biểu quyết 4/4 đồng ý đạt 100% |
| 10 | NQ số 56/NQ- HĐQT | 14/07/2020 | Nghị quyết bổ nhiệm chức vụ kế toán trưởng Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh và miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với bà Nguyễn Thị Thìn |
| 11 | QĐ số 57/QĐ- HĐQT | 14/07/2020 | Bổ nhiệm ông Đinh Hữu Hạnh giữ chức vụ kế toán trưởng Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh kể từ ngày 15/07/2020. |
| 12 | QĐ số 58/QĐ- | 30/07/2020 | Thành lập bộ phận Kỹ thuật trực thuộc Công ty CP Kim |

| | | | |
|----|--|------------|--|
| | HĐQT | | loại màu Nghệ Tĩnh. |
| 13 | QĐ số 59/QĐ-HĐQT | 30/07/2020 | Thành lập bộ phận Kinh tế trực thuộc Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh. |
| 14 | QĐ số 60 và số 61/QĐ-HĐQT | 30/07/2020 | Bổ nhiệm ông Đinh Hữu Hạnh giữ chức vụ phụ trách bộ phận Kinh tế và ông Nguyễn Văn Quang giữ chức vụ phụ trách bộ phận Kỹ thuật kể từ ngày 01/08/2020. |
| 15 | QĐ số 62, số 63, số 64, số 65 /QĐ-HĐQT | 30/07/2020 | Miễn nhiệm chức vụ đối với các ông bà sau kể từ ngày 01/08/2020: - Ông Nguyễn Trung Phương TP Tổ chức HC. - Bà Đậu Thị Quyên Phó phòng TCKT. - Ông Nguyễn Quỳnh Long, ông Hồ Văn Đông phó phòng KHKT. |
| 16 | BB số 66/BB-HĐQT | 03/08/2020 | Họp thông qua việc sử dụng nguồn tiền hiện có của Công ty đầu tư vào Công ty CP du lịch Đắc Lắc với tổng số tiền 30 tỷ VND mua cổ phiếu dự kiến 800.000 CP. |
| 17 | NQ số 67/NQ-HĐQT | 11/08/2020 | Nghị quyết thông qua việc sử dụng nguồn tiền hiện có của Công ty đầu tư vào Công ty CP du lịch Đắc Lắc với tổng số tiền 30 tỷ VND mua cổ phiếu dự kiến 800.000 CP. |
| 18 | QĐ số 68/QĐ-HĐQT | 28/08/2020 | Ban hành tiền lương chức danh tạm thời của khối văn phòng công ty áp dụng từ 01/08/2020. |
| 19 | BB số 69/2020/BB-HĐQT | 24/12/2020 | Họp HĐQT và các cổ đông lớn về việc vay vốn sử dụng tài sản làm biện pháp bảo đảm tại ngân hàng đầu tư và phát triển (BIDV) chi nhánh Phú Quý. |

2. Hoạt động Ban Kiểm soát:

Thành viên và cơ cấu Ban Kiểm soát:

| TT | Thành viên BKS | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự họp |
|----|----------------|---------------|---------------------|-------|-------------------------|
| 1 | Phạm Thị Hoa | Trưởng ban KS | 13/13 | 100 | |
| 2 | Võ Thị Dung | TV BKS | 13/13 | 100 | |

* Hoạt động của Ban kiểm soát với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông.

- Tổ chức họp BKS định kỳ theo quý với 100% thành viên tham gia.

- Tham dự đầy đủ các buổi họp HĐQT với nhiều đóng góp ý kiến theo chức năng và thẩm quyền.

- Tiến hành rà soát các quy chế quản trị nội bộ của Công ty

- Tiến hành đi kiểm tra thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Thẩm tra báo cáo tài chính 6 tháng, cả năm 2020

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

3.1. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích:

Đơn vị tính: VND

| TT | Thành viên | Chức danh | Thù lao | Lương, thưởng | Tổng cộng |
|-----|---------------------------------------|-----------|------------|---------------|-------------|
| | Hội đồng quản trị/Ban Giám đốc | | | | |
| I | | | | | |
| 1 | Ông Phạm Hồng Thịnh | Chủ tịch | 27.000.000 | | 27.000.000 |
| 2 | Ông Vũ Sơn Hải | Ủy viên | 12.600.000 | | 12.600.000 |
| 3 | Ông Bùi Văn Tiến | Ủy viên | 25.20.0000 | | 25.20.0000 |
| 4 | Ông Phạm Hữu Bắc | Ủy viên | 12.600.000 | | 12.600.000 |
| 5 | Ông Nguyễn Ngọc Nam | GD Cty | 12.600.000 | 181.933.000 | 194.533.000 |
| 6 | Ông Trần Văn Chiến | PGĐ Cty | | 170.342.000 | 170.342.000 |
| II | Ban kiểm soát | | | | |
| 1 | Bà Phạm Thị Hoa | Tr.ban KS | 12.600.000 | | 12.600.000 |
| 2 | Bà Võ Thị Dung | TV BKS | 11.400.000 | 66.230.000 | 77.630.000 |
| III | Kế toán Trưởng | | | | |
| 1 | Ông Đinh Hữu Hạnh | | 11.400.000 | 145.380.000 | 156.780.000 |
| IV | Thư ký Công ty | | | | |
| 1 | Ông Nguyễn Trung Phương | | 22.800.000 | 121.391.000 | 144.191.000 |

Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị Công ty, thực hiện báo cáo và công bố thông tin kịp thời về thông tin định kỳ cũng như bất thường của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty đã được theo quy định của pháp luật của kế toán và kiểm toán. Báo cáo tài chính bao gồm bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150) | 100 | | 18 407 156 051 | 53 263 694 407 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 1 802 601 378 | 36 460 310 436 |
| 1. Tiền | 111 | | 1 802 601 378 | 3 745 664 673 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 0 | 32 714 645 763 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI.2a | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | VI.2b | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | - | 11 275 900 835 | 3 536 513 142 |

| | | | | |
|---|------------|--------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 3 816 850 922 | 3 710 098 072 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 8 720 055 456 | 1 071 630 720 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4 | 7 741 107 | 23 531 000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 137 | | - 1 268 746 650 | - 1 268 746 650 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | VI.5 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.7 | 5 108 632 802 | 13 266 870 829 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 5 108 632 802 | 13 335 385 683 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | - 68 514 854 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | - | 220 021 036 | 0 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13a | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.17b | 220 021 036 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | VI.14a | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 41 167 029 236 | 8 130 434 952 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | - | 5 112 959 315 | 5 081 278 643 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | VI.3 | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.4b | 5 112 959 315 | 5 081 278 643 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | - | 1 884 257 716 | 2 261 955 133 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.9 | 1 884 257 716 | 2 261 955 133 |
| - Nguyên giá | 222 | | 63 750 503 091 | 118 217 174 975 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | - 61 866 245 375 | - 115 955 219 842 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | VI.11 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | VI.12 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | | |

| | | | | |
|---|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3 748 130 419 | 0 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | VI.8a | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | VI.8b | 3 748 130 419 | 0 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | - | 30 004 935 221 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 30 004 935 221 | |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | - | 416 746 565 | 787 201 176 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13b | 416 746 565 | 787 201 176 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | VI.24a | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | VI.14b | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 59 574 185 287 | 61 394 129 359 |
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 19 144 911 850 | 20 949 738 932 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | - | 16 416 686 695 | 16 203 255 472 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | VI.16a | 500 559 231 | 39 500 000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 60 000 000 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17a | 21 193 101 | 234 091 133 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 239 206 325 | 434 707 655 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18a | 15 377 383 415 | 15 246 978 129 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | VI.20a | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19a | 59 690 156 | 33 026 249 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | VI.15a | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 0 | 0 |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | 158 654 467 | 214 952 306 |
| 13. Quỹ Bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | - | 2 728 225 155 | 4 746 483 460 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | VI.16b | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | VI.18b | | |

| | | | | |
|--|------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | VI.20b | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | VI.19b | 186 052 800 | 309 298 800 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.15a,b | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | VI.24b | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 2 542 172 355 | 4 437 184 660 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 40 429 273 437 | 40 444 390 427 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 40 429 273 437 | 40 444 390 427 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | VI.25 | 38 850 000 000 | 38 850 000 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 38 850 000 000 | 38 850 000 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | VI.25a | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | VI.25a | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | VI.25a | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | VI.25a | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | VI.25a | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25e | 1 579 021 166 | 1 579 021 166 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | VI.25e | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | VI.25e | 0 | 0 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.25a | 252 271 | 15 369 261 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này | 421b | | 252 271 | 15 369 261 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí sự nghiệp | 432 | VI.28 | | |
| 2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ | 433 | | 0 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 59 574 185 287 | 61 394 129 359 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

B02-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 44 324 616 232 | 86 595 389 182 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VII.2 | 0 | 0 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02) | 10 | | 44 324 616 232 | 86 595 389 182 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 42 098 386 961 | 82 859 085 893 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2 226 229 271 | 3 736 303 289 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 1 183 640 780 | 1 593 813 656 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 0 | |
| <i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 0 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VII.8 | 101 081 933 | 212 117 052 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 5 139 784 884 | 5 170 617 496 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | - 1 830 996 766 | - 52 617 603 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VII.6 | 1 927 090 913 | 109 090 909 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VII.7 | 32 195 147 | 36 908 306 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1 894 895 766 | 72 182 603 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40) | 50 | | 63 899 000 | 19 565 000 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VII.10 | 63 646 729 | 4 195 739 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VII.11 | 0 | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 252 271 | 15 369 261 |
| 18. Lãi trên cổ phiếu* | 70 | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu* | 71 | | 0 | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

B03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | | | 0 | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 63 899 000 | 19 565 000 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | 0 | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | VII.9 | 739 515 599 | 684 559 393 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - 1 958 911 305 | - 7 792 126 667 |

| | | | | |
|--|-----------|--------|------------------------|------------------------|
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 0 | 0 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | - 63 646 729 | - 1 702 904 565 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 0 | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | - 1 219 143 435 | - 8 790 906 839 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | - 7 243 200 174 | - 1 737 706 320 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 3 151 373 671 | 13 081 065 523 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 7 114 070 899 | - 7 104 219 344 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 370 454 611 | 787 201 177 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | - 30 434 271 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | - 53 568 619 | - 145 974 565 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 72 858 525 | 100 500 000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - 117 900 000 | - 1 108 568 837 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2 074 945 478 | - 4 949 043 476 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | 0 | |
| 1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - 142 546 137 | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 109 090 909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - 42 050 000 000 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 45 691 003 969 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 0 | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 0 | 2 579 999 673 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (tổng 21 đến 27) | 30 | | 3 498 457 832 | 2 689 090 582 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | VIII.3 | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | VIII.4 | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 0 | 0 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 5 573 403 310 | - 2 259 952 894 |

| | | | |
|---|----|----------------|----------------|
| Tiền tồn đầu kỳ | 60 | 36 460 310 436 | 38 720 263 330 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 0 | |
| Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 42 033 713 746 | 36 460 310 436 |

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở giao dịch CK HN;
- HĐQT, BKS;
- Ban GD Cty;
- Lưu TCKT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Phạm Hồng Thịnh